UBND TỈNH PHÚ THỌ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Số: 502 /QĐ-ĐHHV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Hùng Vương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cử Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/ 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành theo Quyết định số 1276/QĐ-ĐHHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lương.

QUYÉT ĐỊNH:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường Đại học Hùng Vương.
- Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng các đơn vị trực thuộc, cán bộ, giảng viên và người học trong nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2:
- HT, CT HĐT, các PHT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Luu: VT, TT ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tùng

QUY ĐỊNH
ĐÓI SÁNH CHẬT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 502 VQĐ-ĐHHV ngày 25 tháng 5 năm 2021
của Trường Đại học Hùng Vương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các khái niệm

- 1. Đối sánh: Là hoạt động đối chiếu và so sánh một cơ sở giáo dục hoặc một chương trình đào tạo với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo duc/chương trình đào tạo được lựa chọn.
- 2. Chất lượng của cơ sở giáo dục: Là sự đáp ứng mục tiêu do cơ sở giáo dục đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cả nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 1. Văn bản này quy định về nội dung, đối tác, quy trình, thủ tục tổ chức hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Hùng Vương.
- Văn bản này áp dụng cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học tại Trường Đại học Hùng Vương.

Chương II

HÌNH THỨC, NỘI DUNG, ĐỐI TÁC VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH

Điều 3. Hình thức đối sánh

- Đối sánh nội bộ: Là hình thức đối sánh số liệu giữa các đơn vị trực thuộc trường Đại học Hùng Vương theo định kỳ mỗi năm tài chính.
- Đối sánh ngoài: Là hình thức đối sánh số liệu của Trường Đại học Hùng Vương với cơ sở giáo dục đại học khác theo định kỳ.

Điều 4. Nội dung đối sánh

1. Căn cứ để lựa chọn nội dung đối sánh: Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học kèm theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của BGD&ĐT; Quy định kiểm định chất lượng giáo dục ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của BGD&ĐT.

2. Nội dung đối sánh: Là các số liệu về cơ sở vật chất, đội ngũ, hoạt động đào tạo, tài chính, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, kết nối và phục vụ cộng đồng cùng các kết quả của các hoạt động (Cụ thể theo phụ lục 1 kèm theo):

Điều 5. Đối tác thực hiện đối sánh

- Tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục để đối sánh
- Cơ sở giáo dục trong nước: Là cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, có các trường có đặc điểm sau:
- + Thuộc loại hình trường đại học công lập đã được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Có sự tương đồng về: địa lý, quy mô giảng viên, người học, trình độ, ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.
- Cơ sở giáo dục ngoài nước: Là cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau:
- + Là cơ sở giáo dục đại học thuộc khu vực ASEAN; ưu tiên trường tham gia Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á - AUN hoặc các trường nằm trong bảng xếp hạng thế giới top 1000, top 500 trong bảng xếp hạng Châu Á.
- + Có sự tương đồng về: quy mô giảng viên, người học, trình độ, ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.
 - 2. Tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo để đối sánh
- Nếu chọn chương trình đào tạo trong nước để đối sánh thì chương trình đào tạo được đối sánh phải được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nếu chọn chương trình đào tạo ngoài nước để đối sánh thì chương trình đào tạo được đối sánh phải thuộc các cơ sở giáo dục nằm trong khu vực ASEAN; ưu tiên trường tham gia Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á-AUN hoặc các trường nằm trong bảng xếp hạng thế giới top 1000, top 500 trong bảng xếp hạng Châu Á. Có sự tương đồng về (quy mô giảng viên, người học, trình độ, ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh).

Điều 6. Quy trình thực hiện đối sánh

- 1. Đối sánh nội bộ
- + Bước 1: Căn cứ nội dung đối sánh (theo phụ lục 1) và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Nhà trường, các đơn vị phối hợp lựa chọn đối tác phù hợp với đơn vị mình để tổ chức đối sánh. Ngoài các nội dung đối sánh theo quy định, các đơn vị có thể bổ sung các nội dung khác nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng của đơn vị mình.

- + Bước 2: Các đơn vị tổ chức đối sánh, gửi số liệu đối sánh và báo cáo tổng hợp (theo phụ lục 2) về Trung tâm Đảm bảo chất lượng Trước ngày 15/9 hàng năm.
- + Bước 3: Trung tâm Đảm bảo chất lượng tổng hợp số liệu đối sánh, đề xuất các nội dung cải tiến chung toàn trường báo cáo Ban Giám hiệu.
 - + Bước 4: Trình Ban Giám hiệu phê duyệt.
 - + Bước 5: Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến được phê duyệt.
 - Đối sánh ngoài (thời gian thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường)
- + Bước 1: Các đơn vị được phân công theo Điều 9 của Quy định này xác định các đối tác và cách thức thu thập số liệu về nội dung đối sánh trình Ban Giám hiệu.
 - + Bước 2: Ban Giám hiệu xem xét quyết định chọn đối tác.
- + Bước 3: Các đơn vị được giao nhiệm vụ dự thảo văn bản liên hệ với đối tác về việc thực hiện đối sánh ngoài.
- + Bước 4: Sau khi thống nhất với đối tác, các đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành thu thập số liệu theo các nội dung đổi sánh (theo phụ lục 1).

(Ngoài các nội dung đối sánh theo quy định, các đơn vị có thể đề xuất thêm các nội dung đối sánh khác nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng của Nhà trường).

- + Bước 5: Ban Giám hiệu phê duyệt các số liệu trước khi đối sánh.
- + Bước 6: Ban Giám hiệu, các đơn vị, cá nhân tham gia làm việc với đối tác thực hiện đối sánh các nội dung.
- + Bước 7: Xây dựng kế hoạch cải tiến: Trung tâm ĐBCL phối hợp cùng các đơn vị tổng hợp số liệu đối sánh, có kế hoạch phát huy điểm mạnh và cải tiến chất lượng các nội dung còn yếu so với đối tác trình Ban Giám hiệu phê duyệt trước khi thực hiện (mẫu váo cáo theo phụ lục 2).
- + Bước 8: Ban Giám hiệu phê duyệt các kế hoạch cải tiến theo từng đơn vị để triển khai thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Lưu trữ, bảo mật kết quả đối sánh

Tất cả các số liệu, tài liệu đối sánh đều phải được bảo mật và được sử dụng theo kế hoạch đã phê duyệt. Các file số liệu đều phải được cài đặt mật khẩu, tài liệu gốc của từng đợt đối sánh được niêm phong và lưu giữ an toàn tại đơn vị phụ trách nội dung đối sánh;

Các đơn vị cá nhân không được tự ý cung cấp số liệu đối sánh cho bất cứ tổ chức cá nhân nào khi chưa có phê duyệt của Ban Giám hiệu.

Các đơn vị, cá nhân có vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, căn cứ mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo Quy định của Pháp luật và của Nhà trường đã ban hành.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị

Trách nhiệm của Trung tâm Đảm bảo chất lượng:

Giao Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đầu mối xây dựng kế hoạch, tổ chức đối sánh nội bộ và ngoài Trường. Lưu trữ toàn bộ các file số liệu có liên quan đến công tác đối sánh do các đơn vị cung cấp.

2. Trách nhiệm của các đơn vị

Các đơn vị có trách nhiệm triển khai tới cán bộ, giảng viên, chuyên viên, nhân viên của đơn vị mình mục đích, ý nghĩa của công tác đối sánh nội bộ và đối ngoài của Nhà trường đối với hoạt động này. Các đơn vị phụ trách các nội dung đối sánh cụ như sau:

- 2.1. Về bộ máy nhân sự: Văn phòng phụ trách.
- 2.2. Về hoạt động đào tạo: Phòng Đào tạo phụ trách.
- 2.3. Về hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ: Phòng Khoa học và Công nghệ và Phòng Hợp tác quốc tế phụ trách.
 - 2.4. Về cơ sở vật chất: Văn phòng và TT Thông tin Tư liệu Thư viện phụ trách.
 - 2.5. Về tài chính: Phòng Kế hoạch tài chính phụ trách.
- 2.6. Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng: Phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên chủ trì và phối hợp cùng các Khoa chuyên môn, Văn phòng, các Trung tâm, Công đoàn, Đoàn thanh niên để thực hiện.
- 3. Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được điều chính, sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi, bổ sung do Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghi của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng./.

Phu lục 1

Danh mục các nội dụng chính đối sánh nội bộ và ngoài trường

(Kèm theo Quyết định số 502/QD-DHHV ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Trường Đại học Hùng Vương)

1. Bộ máy, nhân sự

STT	Tiêu chí
1	Cơ cấu tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc
2	Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên
3	Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định
4	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên
5	Tỷ lệ nhân viên/sinh viên
6	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/sinh viên
7	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư /tổng số giảng viên
8	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên/tổng số giảng viên
9	Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/tổng số giảng viên

2. Hoạt động đào tạo

STT	Tiêu chí
1	Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo (số lượng, loại hình, cấp học)
2	Số ngành đào tạo; số ngành mở mới; chương trình đào tạo
3	Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo
4	Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định
5	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế
6	Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa
7	Tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá, giỏi
8	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn
9	Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp 1 năm
10	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo
11	Mức độ hài lòng của Nhà sử dụng lao động đối với năng lực làm việc của người học

3. Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế

3.	Nghien cưu khoa học và Quan hệ quốc tế
STT	Tiêu chí
1	Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học (NCKH)/tổng số cán bộ, giảng viên
2	Số lượng đề tài NCKH các cấp của cán bộ, giảng viên, người học
3	Số lượng công bố quốc tế (bài báo ISI/Scopus)/tổng số giảng viên
4	Số lượng công bố trong nước (bài báo)/tổng số giảng viên
5	Tỷ lệ các đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên được đánh giá tốt
6	Số lượng phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận, bảo hộ
7	Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao
8	Quy mô, số nhóm nghiên cứu
9	Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ
10	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng và từng loại hoạt động)
11	Quy mô, số lượng các NCKH được thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sáng tạo khởi nghiệp,
12	Ouy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế
13	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài
14	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Trường và xã hội
15	Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ với các địa phương, cơ sở giáo dục quốc tế hàng năm
16	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện
17	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả

4. Cơ sở vật chất

STT	Tiêu chí
1	Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên
2	Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên
3	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng đạt chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường học
3	Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện và làm việc
4	Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá
5	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập
6	Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo
7	Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và sinh viên
7	Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, chất lượng và phạm vi phủ sóng Internet, wifi; hệ thống website của Trường và các đơn vị,
8	Quy mô, số lượng và chất lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH
9	Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng,

5. Tài chính

TT	Tiêu chí
1.	Nguồn lực tài chính (Ngân sách nhà nước cấp); NSNN chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản,
2	Tỷ lệ số đơn vị tự chủ tài chính một phần/hoàn toàn
3	Học phí, lệ phí
4	Đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, học bổng, đối với người học theo quy định hiện hành
5	Thu, chi ngân sách cho hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, phục vụ cộng đồng
6	Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước
7	Nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ (bệnh viện, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường,)
8	Thu từ các hoạt động sự nghiệp khác
9	Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán

6. Kết nối và phục vụ cộng đồng

TT	Tiêu chí		
1	Tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp		
2	Tỷ lệ các đề tài NCKH có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương trường Đại học và của cả nước		
3	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp		
4	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu); chương trình tình nguyện (khám chữa bệnh,)		
5	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa, quả tặng bằng hiện vật khác		
6	Loại hình và khối lượng của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và đóng góp cho an sinh xã hội		
7	Hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp về đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng		
8	Một số kết quả phục vụ cộng đồng khác		

Phu Juc 2

Mẫu báo cáo kết quã đối sánh nội bộ và ngoài trường

(Kèm theo Quyết định số 502 OĐ-ĐƯỢV ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Trường Đại học Hùng Vương)

UBND TỈNH PHÚ THỌ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

/QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày

tháng năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh giữa Trường Đại học Hùng Vương và các đối tác, năm học 20... - 20...

- I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện
 II. Kết quả đối sánh các tiêu chí với đối tác
 1. Tóm tắt quy trình thực hiện
 1.1. Lựa chọn đối tác (Chọn một trong hai đối tác sau):
 1. Đối tác nội bộ (nếu đối sánh nội bộ)
 2. Đối tác ngoài trường (nếu đối sánh ngoài trường)
- 2. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chí, tiêu chuẩn
 - 1. Bộ máy, nhân sự

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
1	Cơ cấu tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc				
2	Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên				
3	Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định				
4	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên				
5	Tỷ lệ nhân viên/sinh viên				
6	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/SV				
7	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư trên tổng số giảng viên				
8	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên/Tổng số giảng viên				
9	Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/Tổng số giảng viên				

2. Hoạt động đào tạo

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
1	Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo (số lượng, loại hình, cấp học)				
2	Số ngành đào tạo; Số ngành mở mới; Chương trình đào tạo				
3	Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo				
4	Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định				
5	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế				
6	Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa				
7	Tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá, giỏi				
8	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn				
9	Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp 1 năm				
10	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo				
11	Mức độ hài lòng của Nhà sử dụng lao động đối với năng lực làm việc của người học				

3. Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
1	Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học (NCKH)/tổng số cán bộ, giảng viên				
2	Số lượng đề tài NCKH các cấp của cán bộ, giảng viên, của người học				
3	Số lượng công bố quốc tế (bài báo ISI/Scopus) / tổng số giảng viên				
4	Số lượng công bố trong nước (bài báo) / tổng số giảng viên				
5	Tỷ lệ các để tài NCKH của cán bộ, giảng viên được đánh giá tốt				
6	Số lượng phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận				

7	Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao		
8	Quy mô, số nhóm nghiên cứu		
9	Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ		
10	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng và từng loại hoạt động)		
11	Quy mô, số lượng các NCKH được thương mại hóa, thừ nghiệm, chuyển giao công nghệ, sáng tạo khởi nghiệp,		
12	Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế		
13	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài		
14	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Trường và xã hội		
15	Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ với các địa phương, cơ sở giáo dục quốc tế hàng năm		
16	Tỷ lệ các cam kết, biến bản ghi nhớ được triển khai thực hiện		
17	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả		

4. Cơ sở vật chất

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
1	Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên				
2	Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên				
3	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng đạt chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường học				
3	Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện, phòng làm việc				
4	Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá				

5	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập	
6	Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	
7	Số lượng, diện tích các khu vực căn tin, phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghi cho chuyên gia, giảng viên	
7	Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, chất lượng và phạm vi phủ sóng Internet, wifi; hệ thống website của Trường và các đơn vị,	
8	Quy mô, số lượng và chất lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH	
9	Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng,	

5. Tài chính

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
I	Nguồn lực tài chính (Ngân sách nhà nước cấp); NSNN chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản, 				
2	Tỷ lệ số đơn vị tự chủ tài chính một phần/hoàn toàn				_
3	Học phí, lệ phí				
4	Đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, học bổng, đối với người học theo quy định hiện hành				
5	Thu, chi ngân sách cho hoạt động đào tạo, KHCN, phục vụ cộng đồng				
6	Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước				
7	Nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ				
8	Thu từ các hoạt động sự nghiệp khác				
9	Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán				

6. Kết nối và phục vụ cộng đồng

STT	Tiêu chí	Đối tác nội bộ	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài trường	Độ lệch (+, =,-)
1	Tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp				
2	Tỷ lệ các để tài NCKH có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, khu vực trường Đại học và của cả nước				
3	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp				
4	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu); các chương trình tình nguyện (nêu rõ tên các chương trình)				
5	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa, quả tặng bằng hiện vật khác				
6	Loại hình và khối lượng của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và đóng góp cho an sinh xã hội				
7	Hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp về đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng				
8	Một số kết quả phục vụ cộng đồng khác				

Ghi chú: Dấu cộng (+) trước tỷ lệ chi độ lệch về hiệu quả cao hơn đối tác; dấu trừ (-) chi độ lệch về hiệu quả thấp hơn; dấu bằng (=) là tương đương.

3. Nhận xét kết quả đối sánh				
3. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn				

4. Kiến nghị	

Trên đây là Báo cáo kết quả đối sánh giữa Trường Đại học Hùng Vương (hoặc Khoa, Phòng... đối với đối sánh nội bộ) và đối tác (nêu rõ đơn vị đối tác), năm học 20...-20.... căn cứ kết quả của báo cáo này Nhà trường (hoặc Khoa, Phòng... đối với đối sánh nội bộ) tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hoạt động, trong đó phát huy những thế mạnh, những mặt đã làm được và từng bước khắc phục những hạn chế, yếu kém của Nhà trường (hoặc Khoa, Phòng... đối với đối sánh nội bộ) so với các đối tác.

Nơi nhận:

- HT, CTHDT, các PHT;

Các đơn vị;

- Luru: VT, ĐV phụ trách.

HIỆU TRƯỞNG (TRƯỞNG ĐƠN VỊ)